

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

QUÝ IV - NĂM 2021

Hà Nội, tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.813.730.346.635 | 3.107.792.600.335 |
| I. Tiền và khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 71.356.332.137 | 91.824.723.843 |
| 1. Tiền | 111 | | 49.356.332.137 | 68.824.723.843 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 22.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.088.482.784.062 | 2.318.249.933.430 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4a | 2.088.482.784.062 | 2.318.249.933.430 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 163.402.019.880 | 291.275.608.580 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 5 | 104.028.675.587 | 72.395.199.451 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 6 | 6.459.240.943 | 2.570.062.204 |
| 5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 28.391.513.174 | 158.031.927.639 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7a | 82.508.176.804 | 116.950.059.543 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (57.985.586.628) | (58.671.640.257) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 483.156.463.147 | 405.533.473.520 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 494.541.765.714 | 416.607.600.217 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (11.385.302.567) | (11.074.126.697) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.332.747.409 | 908.860.962 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 830.253.743 | 239.190.478 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.428.492.981 | 554.735.760 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | | 2.074.000.685 | 114.934.724 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.294.832.577.510 | 1.115.805.903.168 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 177.934.344.667 | 17.963.514.300 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 176.416.323.931 | 16.446.545.800 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7b | 1.518.020.736 | 1.516.968.500 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 108.192.167.237 | 118.338.801.325 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 89.504.268.749 | 99.036.209.405 |
| - Nguyên giá | 222 | | 586.917.053.231 | 584.914.402.153 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (497.412.784.482) | (485.878.192.748) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 18.687.898.488 | 19.302.591.920 |
| - Nguyên giá | 228 | | 45.762.949.258 | 45.652.949.258 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (27.075.050.770) | (26.350.357.338) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 128.934.501.785 | 138.729.402.924 |
| - Nguyên giá | 231 | | 218.195.711.457 | 218.195.711.457 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (89.261.209.672) | (79.466.308.533) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 22.247.509.880 | 12.860.139.442 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 9.1 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9.2 | 11.247.509.880 | 1.860.139.442 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4b, 4c | 857.000.913.060 | 823.967.550.078 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 468.211.878.073 | 427.537.505.908 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 411.516.933.077 | 413.101.205.323 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 14.856.366.653 | 20.910.802.718 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (37.584.264.743) | (37.581.963.871) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 523.140.881 | 3.946.495.099 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 523.140.881 | 3.946.495.099 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4.108.562.924.145 | 4.223.598.503.503 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 187.716.362.911 | 188.894.629.930 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 157.757.753.450 | 163.966.253.119 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | 13 | 40.126.196.598 | 36.729.845.880 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 5.221.205.166 | 2.925.384.550 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 8.882.681.517 | 13.531.023.775 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 33.690.443.230 | 38.398.374.580 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | | 6.469.565.217 | 6.094.776.137 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 6.825.071.644 | 6.192.355.928 |
| 7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 14a | 36.484.237.611 | 34.163.958.249 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 20.058.352.467 | 25.930.534.020 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 29.958.609.461 | 24.928.376.811 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 14b | 11.958.609.461 | 11.928.376.811 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 14b | 0 | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 18.000.000.000 | 13.000.000.000 |

Đơn vị tính: VNĐ

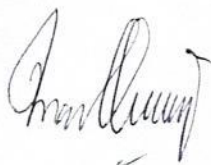
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.920.846.561.234 | 4.034.703.873.573 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 3.920.134.157.841 | 4.033.991.470.180 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 3.500.000.000.000 | 3.500.000.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 222.504.337.142 | 222.504.337.142 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 197.629.820.699 | 311.487.133.038 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 337.133.038 | 0 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 197.292.687.661 | 311.487.133.038 |
| II. Nguồn kinh phí khác | 430 | | 712.403.393 | 712.403.393 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 712.403.393 | 712.403.393 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4.108.562.924.145 | 4.223.598.503.503 |

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Minh Thu

Mai Quý Quảng

Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 16 | 177.631.109.326 | 208.920.392.807 | 815.326.009.229 | 769.104.431.739 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | 69.003.392 | - | 69.003.392 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 177.631.109.326 | 208.851.389.415 | 815.326.009.229 | 769.035.428.347 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 162.725.652.036 | 173.013.467.034 | 704.046.194.272 | 637.879.246.537 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 14.905.457.290 | 35.837.922.381 | 111.279.814.957 | 131.156.181.810 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 36.155.442.391 | 74.097.926.581 | 286.235.210.177 | 443.931.013.138 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | (216.871.769) | 1.171.096.607 | 736.002.726 | 12.407.219.150 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 19a | 6.071.184.974 | 12.251.331.500 | 25.837.494.743 | 31.038.844.265 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19b | 27.510.342.400 | 55.190.957.043 | 134.650.461.078 | 164.534.189.867 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.696.244.076 | 41.322.463.812 | 236.291.066.587 | 367.106.941.666 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 193.565.986 | 1.843.549.429 | 651.961.069 | 4.028.092.836 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 18.917.071 | 519.928.477 | 104.746.560 | 825.424.938 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 174.648.915 | 1.323.620.952 | 547.214.509 | 3.202.667.898 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 17.870.892.991 | 42.646.084.764 | 236.838.281.096 | 370.309.609.564 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.531.316.272 | 5.757.946.822 | 18.004.237.916 | 28.868.082.559 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15.339.576.719 | 36.888.137.942 | 218.834.043.180 | 341.441.527.005 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Mai Quý Quảng

4

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU 1 | Mã số 2 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV | |
|---|------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay 3 | Năm trước 4 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 236.838.281.096 | 370.309.609.564 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 2 | 22.054.186.305 | 26.509.761.740 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | (372.576.887) | 20.184.056.713 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 188.652.016 | 501.866.933 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (286.126.275.858) | (442.495.884.623) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | (27.417.733.328) | (24.990.589.673) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 9 | (39.371.163.082) | (43.111.594.179) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (77.934.165.497) | 41.402.444.655 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 10.430.095.595 | (10.912.815.765) |
| - (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 2.832.290.953 | 5.040.651.521 |
| - (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (21.230.877.467) | (29.547.505.365) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 500.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (27.413.537.072) | (28.087.074.851) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (180.105.089.898) | (89.706.483.657) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (13.539.659.627) | (10.249.393.389) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 146.720.000 | 1.239.540.137 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (276.326.362.833) | (451.841.027.323) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 475.796.305.480 | 724.600.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (8.500.000.000) | (10.005.501.857) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 21.749.221.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 293.415.140.403 | 430.940.983.863 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 470.992.143.423 | 706.433.822.431 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (311.147.336.340) | (629.989.911.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (311.147.336.340) | (629.989.911.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (20.260.282.815) | (13.262.572.226) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 91.824.723.843 | 105.136.179.610 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (208.108.891) | (48.883.541) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 71.356.332.137 | 91.824.723.843 |

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

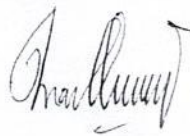
Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Thu



Mai Quý Quảng



Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2021 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|--------------------------------------|
| Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | Thị trấn Chùa Hang – huyện Đông Hy – tỉnh Thái Nguyên | Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ |
| Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh | Trồng và chăm sóc rừng |
| Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn | Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng | Kinh doanh dịch vụ khách sạn |
| Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát | 32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội | Chế biến gia công các sản phẩm gỗ |
| Công ty MDF Vinafor Gia Lai | Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai | Sản xuất ván MDF |
| Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình | Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình | Trồng và chăm sóc rừng |
| Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam | Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội | Kinh doanh gỗ |

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 37 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 11 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.239.548.950 | 895.092.199 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.116.783.187 | 67.929.631.644 |
| Các khoản tương đương tiền | 22.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| | <u><u>71.356.332.137</u></u> | <u><u>91.824.723.843</u></u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.088.482.784.062 | 2.088.482.784.062 | 2.318.249.933.430 | 2.318.249.933.430 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | | | 01/01/2021 | | | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|---------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 468.211.878.073 | 443.184.419.742 | (25.027.458.331) | 427.537.505.908 | 404.949.156.027 | (22.588.349.881) | | | |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư | 50.550.877.955 | 50.550.877.955 | - | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 | - | | | |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai | 134.000.000.000 | 134.000.000.000 | - | 110.376.505.790 | 110.376.505.790 | - | | | |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc | 46.100.000.000 | 40.036.981.734 | (6.063.018.266) | 46.100.000.000 | 41.391.311.514 | (4.708.688.486) | | | |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình | 83.500.000.000 | 76.092.982.537 | (7.407.017.463) | 83.500.000.000 | 77.234.989.582 | (6.265.010.418) | | | |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập | 66.500.000.000 | 62.007.598.458 | (4.492.401.542) | 66.500.000.000 | 61.934.540.669 | (4.565.459.331) | | | |
| Công ty CP Cẩm Hà | 17.433.225.852 | 17.433.225.852 | - | 17.433.225.852 | 17.433.225.852 | - | | | |
| Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ | 1.742.656.825 | 1.742.656.825 | - | 1.742.656.825 | 1.742.656.825 | - | | | |
| Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ | 6.462.259.450 | 6.462.259.450 | - | 6.462.259.450 | 6.462.259.450 | - | | | |
| Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ | 1.491.724.378 | 1.491.724.378 | - | 1.491.724.378 | 1.491.724.378 | - | | | |
| Công ty CP Long Bình | 6.096.584.122 | 6.096.584.122 | - | 6.096.584.122 | 6.096.584.122 | - | | | |
| Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh | 2.094.477.881 | 215.506.612 | (1.878.971.269) | 2.094.477.881 | - | (2.094.477.881) | | | |
| Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | 15.028.682.215 | 15.028.682.215 | - | 15.028.682.215 | 15.028.682.215 | - | | | |
| Công ty CP Vinafor Đà Nẵng | 13.741.488.142 | 13.741.488.142 | - | 13.741.488.142 | 13.741.488.142 | - | | | |
| Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ | 2.832.748.199 | 2.832.748.199 | - | 2.832.748.199 | 2.832.748.199 | - | | | |
| Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên | 5.125.155.489 | 5.125.155.489 | - | 5.125.155.489 | 5.125.155.489 | - | | | |
| Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc | 517.537.629 | 517.537.629 | - | 517.537.629 | 517.537.629 | - | | | |
| Công ty CP Vinafor Vinh | 1.626.640.618 | 1.312.478.768 | (314.161.850) | 1.626.640.618 | 1.297.532.455 | (329.108.163) | | | |
| Công ty CP Vinafor Tây Nguyên | - | - | - | - | - | - | | | |
| Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang | 239.873.716 | 239.873.716 | - | 239.873.716 | 239.873.716 | - | | | |
| Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất | 4.627.945.602 | 2.340.000 | (4.625.605.602) | 4.627.945.602 | 2.340.000 | (4.625.605.602) | | | |
| Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor | 8.500.000.000 | 8.253.717.661 | (246.282.339) | 8.500.000.000 | 8.253.717.661 | (246.282.339) | | | |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 411.516.933.077 | 398.960.126.665 | (12.556.806.412) | 413.101.205.323 | 398.107.591.333 | (14.993.613.990) | | | |
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng | 2.139.792.559 | 2.139.792.559 | - | 2.139.792.559 | 2.139.792.559 | - | | | |
| Công ty CP Cờ Đỏ | 11.525.782.967 | 11.525.782.967 | - | 11.525.782.967 | 11.525.782.967 | - | | | |
| Công ty CP Gổ lạng Buôn Ma Thuột | 2.570.995.921 | 2.570.995.921 | - | 2.570.995.921 | 2.570.995.921 | - | | | |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | 1.945.917.957 | 1.945.917.957 | - | 1.945.917.957 | 1.945.917.957 | - | | | |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | 1.115.926.139 | 1.115.926.139 | - | 1.115.926.139 | 1.115.926.139 | - | | | |

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | 8.054.284.341 | 8.054.284.341 | - | 8.054.284.341 | - | (229.876.220) |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex | 229.876.220 | - | (229.876.220) | 229.876.220 | - | - |
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội | 1.436.982.760 | 1.436.982.760 | - | 1.436.982.760 | - | (6.000.000.000) |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | 5.400.000.000 | - | (5.400.000.000) | 6.000.000.000 | - | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | 3.063.845.562 | 3.063.845.562 | - | 3.063.845.562 | - | - |
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | 442.110.305 | 442.110.305 | - | 442.110.305 | - | - |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | 125.915.764 | - | (125.915.764) | 125.915.764 | - | (125.915.764) |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | - | - | - | - | - | - |
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam | 17.450.126.423 | 17.450.126.423 | - | 18.434.398.669 | - | - |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật | 22.525.816.641 | 22.525.816.641 | - | 22.525.816.641 | - | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 5.787.821.081 | 5.787.821.081 | - | 5.787.821.081 | - | - |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | 26.139.084.964 | 26.139.084.964 | - | 26.139.084.964 | - | - |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 12.401.394.337 | 8.770.031.144 | (3.631.363.193) | 12.401.394.337 | 6.933.223.566 | (5.468.170.771) |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | 44.899.768.758 | 44.899.768.758 | - | 44.899.768.758 | - | - |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | 241.091.839.143 | 241.091.839.143 | - | 241.091.839.143 | - | - |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | 3.169.651.235 | - | (3.169.651.235) | 3.169.651.235 | - | (3.169.651.235) |
| Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.856.366.653 | 14.856.366.653 | - | 20.910.802.718 | - | - |
| Công ty cổ phần Pisco Hué | 3.776.758.327 | 3.776.758.327 | - | 3.776.758.327 | - | - |
| Công ty CP Vinafor Quảng Trị | 1.190.175.000 | 1.190.175.000 | - | 1.190.175.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba to | - | - | - | 3.262.519.899 | - | - |
| Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình | 4.997.777.156 | 4.997.777.156 | - | 4.997.777.156 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng | - | - | - | 1.068.116.166 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro | - | - | - | 1.723.800.000 | - | - |
| Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông | 4.891.656.170 | 4.891.656.170 | - | 4.891.656.170 | - | - |
| | 894.585.177.803 | 857.000.913.060 | (37.584.264.743) | 861.549.513.949 | 823.967.550.078 | (37.581.963.871) |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư | Tỉnh Quảng Ngãi | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc | Tỉnh Lạng Sơn | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình | Tỉnh Lạng Sơn | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập | Tỉnh Lạng Sơn | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty CP Cẩm Hà | Tỉnh Quảng Nam | 51,00% | 51,00% | Sản xuất sản phẩm từ gỗ |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ | Tỉnh Phú Thọ | 79,86% | 79,86% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ | TP Hồ Chí Minh | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ | Tỉnh Bình Định | 51,84% | 51,84% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Long Bình | Tỉnh Đồng Nai | 61,89% | 61,89% | Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; |
| Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh | Tỉnh Hà Tĩnh | 85,00% | 85,00% | Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; |
| Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn | TP Hồ Chí Minh | 51,69% | 51,69% | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ |
| Công ty CP Vinafor Đà Nẵng | TP Đà Nẵng | 51,01% | 51,01% | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ | Tỉnh Quảng Bình | 73,04% | 73,04% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên | Tỉnh Lâm Đồng | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc | Tỉnh Lạng Sơn | 67,69% | 67,69% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống. |
| Công ty CP Vinafor Vinh | Tỉnh Nghệ An | 63,21% | 63,21% | Chế biến gỗ, lâm sản |
| Công ty CP Vinafor Tây Nguyên | Tỉnh Đắk Lắk | 68,59% | 68,59% | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp |
| Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất | Tỉnh Quảng Ngãi | 100,00% | 100,00% | Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ |
| Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor | TP Hà Nội | 100,00% | 100,00% | xuất khẩu lao động và đào tạo |
| Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang | Tỉnh Bắc Giang | 100,00% | 100,00% | Sản xuất, chế biến gỗ |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

| <i>Tên công ty liên kết</i> | <i>Nơi thành lập và hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng | Tỉnh Phú Thọ | 49,01% | 49,01% | Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 31,07% | 31,07% | Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ |
| Công ty CP Cờ Đỏ | TP. Hà Nội | 45,78% | 45,78% | Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp |
| Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột | Tỉnh Đắk Lắk | 30,00% | 30,00% | Chế biến lâm sản |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | Tỉnh Gia Lai | 30,00% | 30,00% | Trồng rừng, chế biến gỗ |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | TP. Hà Nội | 35,00% | 35,00% | Chế biến lâm sản |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | Tỉnh Bình Định | 30,00% | 30,00% | Chế biến gỗ |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex | TP. Hà Nội | 27,25% | 27,25% | Kinh doanh nông lâm hải sản |
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội | TP. Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | TP. Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Kinh doanh nông, lâm, hải sản |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | TP. Hà Nội | 20,33% | 20,33% | Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | TP. Hà Nội | 48,10% | 48,10% | Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | TP. Hà Nội | 29,69% | 29,69% | Sản xuất các loại ván nhân tạo |
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN | Tỉnh Đồng Nai | 40,00% | 40,00% | Chăn nuôi và xuất khẩu khí |
| Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật | TP. Đà Nẵng | 39,97% | 39,97% | Sản xuất nguyên liệu giấy |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | Tỉnh Bình Định | 22,00% | 22,00% | Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | Tỉnh Quảng Ninh | 49,00% | 49,00% | Sản xuất nguyên liệu giấy |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng | Tỉnh Hà Tĩnh | 40,00% | 40,00% | Sản xuất nguyên liệu giấy |

| | | | | |
|------------------------------------|-----------------|--------|--------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | TP. Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh tổng hợp |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | TP. Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất và kinh doanh xe máy |

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng | 70.086.103.335 | 41.870.460.656 |
| - Công ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh | 3.672.607.000 | |
| - Công ty CP Ecoland | 2.938.831.198 | |
| - Công ty CP Flamingo Holding Group | 2.554.789.114 | |
| - Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên | 2.546.912.610 | |
| - Các khoản phải thu khác | 22.229.432.330 | 30.524.738.795 |
| | 104.028.675.587 | 72.395.199.451 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân Đội | 1.858.000.000 | |
| - Hangzhou Wanpu IMP.AND EXP.CO.,LTD | 863.730.000 | |
| - Công ty Luật TNHH Trần Nguyễn | 575.000.000 | |
| - Công ty CP tư vấn xây dựng VCC Hà Nội | 477.600.000 | 477.600.000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 2.684.910.943 | 2.092.462.204 |
| | 6.459.240.943 | 2.570.062.204 |

7 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa | 3.217.466.635 | (2.416.654.930) | 3.217.466.635 | (2.416.654.930) |
| Phải thu lãi cho vay | 13.357.713.349 | (935.555.998) | 1.819.074.184 | (923.948.465) |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 4.507.041.983 | - | 28.634.351.663 | - |
| Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi | 54.037.473.295 | - | 75.051.804.779 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 1.615.659.727 | - | 191.779.077 | - |
| Phải thu tạm ứng | 2.632.170.352 | - | 2.671.499.027 | - |
| Phải thu khác | 3.140.651.463 | (1.270.350.595) | 7.183.158.362 | (1.195.385.072) |
| | 82.508.176.804 | (4.622.561.523) | 116.950.059.543 | (4.535.988.467) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.518.020.736 | - | 1.516.968.500 | - |
| | 1.518.020.736 | - | 1.516.968.500 | - |

8 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 25.815.620.173 | - | 20.481.424.151 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 31.012.424.077 | - | 15.305.835.689 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 630.676.308 | - | 345.591.519 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 228.748.260.962 | (11.377.315.009) | 224.499.233.350 | (11.049.073.314) |
| Dự án Eco Lakeview (i) | 148.380.121.767 | - | 148.380.121.767 | - |
| Thành phẩm | 17.511.881.620 | (7.987.558) | 5.884.321.441 | (25.053.383) |
| Hàng hóa | 42.442.780.807 | - | 1.711.072.300 | - |
| | 494.541.765.714 | (11.385.302.567) | 416.607.600.217 | (11.074.126.697) |

(i) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng công ty đã thực hiện xong thủ tục bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Hiện nay, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiến hành chào bán căn hộ.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii) | 54.109.090.909 | (43.109.090.909) | 54.109.090.909 | (43.109.090.909) |
| Tổng | 54.109.090.909 | (43.109.090.909) | 54.109.090.909 | (43.109.090.909) |

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sản căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95m2 sản căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3195 m2 sản căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor | 10.270.996.732 | 629.983.566 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 976.513.148 | 1.230.155.876 |
| Tổng | 11.247.509.880 | 1.860.139.442 |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 183.630.525.962 | 303.028.373.779 | 34.178.619.782 | 62.069.333.626 | 2.007.549.004 | 584.914.402.153 |
| Số tăng trong kỳ | 1.030.625.000 | 3.278.134.712 | - | - | - | 4.308.759.712 |
| - Mua trong năm | 1.030.625.000 | 3.278.134.712 | - | - | - | 3.278.134.712 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | 1.030.625.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | (2.195.914.622) | (110.194.012) | - | (2.306.108.634) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.195.914.622) | (110.194.012) | - | (2.306.108.634) |
| - Phá dỡ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 184.661.150.962 | 306.306.508.491 | 31.982.705.160 | 61.959.139.614 | 2.007.549.004 | 586.917.053.231 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 115.185.483.534 | 289.913.363.823 | 19.807.639.847 | 59.310.847.378 | 1.660.858.166 | 485.878.192.748 |
| Số tăng trong kỳ | 6.317.282.355 | 3.546.330.959 | 3.064.802.882 | 889.295.682 | 64.896.576 | 13.882.608.454 |
| - Khấu hao trong năm | 6.317.282.355 | 3.546.330.959 | 3.064.802.882 | 889.295.682 | 64.896.576 | 13.882.608.454 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | (45.601.606) | - | (2.195.914.622) | (106.500.492) | - | (2.348.016.720) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.195.914.622) | (106.500.492) | - | (2.302.415.114) |
| - Phá dỡ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | (45.601.606) | 293.459.694.782 | 20.676.528.107 | 60.093.642.568 | 1.725.754.742 | 497.412.784.482 |
| - Giảm khác | (45.601.606) | - | - | - | - | (45.601.606) |
| Giá trị còn lại | 121.457.164.283 | 13.115.009.956 | 14.370.979.935 | 2.758.486.248 | 346.690.838 | 99.036.209.405 |
| Tại ngày đầu kỳ | 68.445.042.428 | 13.115.009.956 | 14.370.979.935 | 2.758.486.248 | 346.690.838 | 99.036.209.405 |
| Tại ngày cuối kỳ | 63.203.986.679 | 12.846.813.709 | 11.306.177.053 | 1.865.497.046 | 281.794.262 | 89.504.268.749 |

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Giá trị chuyển giao công nghệ MDF | Chương trình phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.475.798.076 | 22.899.451.182 | 1.277.700.000 | 45.652.949.258 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 21.475.798.076 | 22.899.451.182 | 1.387.700.000 | 45.762.949.258 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.627.491.142 | 21.768.924.907 | 953.941.289 | 26.350.357.338 |
| Số tăng trong kỳ | 388.103.964 | 101.285.424 | 235.304.044 | 724.693.432 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>388.103.964</i> | <i>101.285.424</i> | <i>235.304.044</i> | <i>724.693.432</i> |
| Số dư cuối kỳ | 4.015.595.106 | 21.870.210.331 | 1.189.245.333 | 27.075.050.770 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 17.848.306.934 | 1.130.526.275 | 323.758.711 | 19.302.591.920 |
| Tại ngày cuối kỳ | 17.460.202.970 | 1.029.240.851 | 198.454.667 | 18.687.898.488 |

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | | 2.026.123.043 | 26.626.428.397 | 27.800.382.585 | 1.274.523 | 852.168.855 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | - | 48.307.016 | 48.307.016 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 5.757.946.822 | 18.004.246.917 | 21.230.877.467 | - | 2.531.316.272 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 701.924 | 892.513.168 | 9.525.645.076 | 9.774.374.672 | 3.099.538 | 643.081.648 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | 21.384.000 | 19.710.000 | - | 1.674.000 |
| Thuế tài nguyên | 114.232.800 | | 6.060.294.529 | 7.961.516.579 | 2.069.626.624 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | 143.933.765 | 143.933.765 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | 11.647.800 | 11.647.800 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 4.854.440.742 | | | | 4.854.440.742 |
| | 114.934.724 | 13.531.023.775 | 60.441.887.500 | 66.990.749.884 | 2.074.000.685 | 8.882.681.517 |

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Hương Giang 18 -IDC | 3.396.002.539 | 3.396.002.539 | | |
| - Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật | 8.650.227.300 | 8.650.227.300 | 508.913.086 | 508.913.086 |
| - Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng | 3.093.510.200 | 3.093.510.200 | | |
| - Công ty TNHH Cát | 2.111.916.479 | 2.111.916.479 | 2.616.809.120 | 2.616.809.120 |
| - Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội | 3.234.883.935 | 3.234.883.935 | 3.234.883.935 | 3.234.883.935 |
| - Các khoản phải trả khác | 19.639.656.145 | 19.639.656.145 | 30.369.239.739 | 30.369.239.739 |
| | 40.126.196.598 | 40.126.196.598 | 36.729.845.880 | 36.729.845.880 |

14 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.685.620.610 | 10.792.184.429 |
| Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm | 6.382.824.376 | 6.170.433.430 |
| Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại | 7.045.582.488 | 7.045.582.488 |
| Cổ tức phải trả | 29.282.660 | 26.619.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 13.340.927.477 | 10.129.138.902 |
| | 36.484.237.611 | 34.163.958.249 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 11.958.609.461 | 11.928.376.811 |
| | 11.958.609.461 | 11.928.376.811 |

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 3.500.000.000.000 | 222.504.337.142 | 311.487.133.038 | 4.033.991.470.180 |
| Số tăng trong năm | | - | 218.834.043.180 | 218.834.043.180 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | 218.834.043.180 | 218.834.043.180 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | - |
| Số giảm trong năm | | - | 332.691.355.519 | 332.691.355.519 |
| - Chia cổ tức | | | 311.150.000.000 | 311.150.000.000 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | 20.198.685.344 | 20.198.685.344 |
| - Trích lập quỹ thưởng người quản lý | | | 1.342.670.175 | 1.342.670.175 |
| Số dư cuối năm | 3.500.000.000.000 | 222.504.337.142 | 197.629.820.699 | 3.920.134.157.841 |

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV/2021 | Quý IV/2020 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán gỗ nguyên liệu | 112.975.942.352 | 83.069.097.703 |
| Doanh thu bán rừng trồng | 7.878.392.669 | 5.877.009.900 |
| Doanh thu bán ván nhân tạo | 33.268.201.430 | 98.964.573.621 |
| Doanh thu bán cây giống | 2.730.157.300 | 1.863.900.500 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.557.687.455 | 18.101.642.863 |
| Doanh thu khác | 1.220.728.120 | 1.065.084.220 |
| | 177.631.109.326 | 208.941.308.807 |

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý IV/2021 | Quý IV/2020 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn gỗ nguyên liệu | 111.531.994.539 | 79.895.891.040 |
| Giá vốn rừng trồng | 4.536.986.001 | 4.050.753.877 |
| Giá vốn ván nhân tạo | 30.960.350.591 | 78.415.389.752 |
| Giá vốn cây giống | 1.892.062.162 | 1.618.401.386 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 13.202.982.724 | 7.941.113.831 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 601.276.019 | 491.434.517 |
| Giá vốn hoạt động khác | | |
| | 162.725.652.036 | 172.412.984.403 |

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2021 | Quý IV/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33.440.100.653 | 43.442.307.726 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.708.157.079 | 11.037.355.363 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.184.659 | 21.339 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | 292.993.933 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 17.594.056.459 |
| | 36.155.442.391 | 72.366.734.820 |

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV/2021 | Quý IV/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 3.427.557.759 | 4.513.764.035 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 20.441.928 | 157.175.407 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 16.483.767 | 16.483.767 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.371.756.901 | 6.847.655.386 |
| Chi phí khác | 234.944.619 | 708.502.252 |
| | 6.071.184.974 | 12.243.580.847 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.291.039.130 | 21.415.601.165 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 882.109.736 | 455.536.010 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.688.321.090 | 1.566.389.780 |
| Thuế phí và lệ phí | 717.374.237 | 307.877.338 |
| Chi phí dự phòng | (893.335.151) | 1.700.345.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.606.158.644 | 6.219.869.894 |
| Chi phí khác | 11.218.674.714 | 26.259.126.675 |
| | 27.510.342.400 | 57.924.745.870 |

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2021 VND | Quý IV/2020 VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 380.155.837 | 156.029.218 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (765.115.906) | (3.400.724.676) |
| Chi phí tài chính khác | 168.088.300 | 317.200.000 |
| | <u>(216.871.769)</u> | <u>(2.927.495.458)</u> |

21 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 theo báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - CN Hà Nội

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Minh Thu

Mai Quý Quảng

Lê Quốc Khánh